

Phạm Thanh Bằng

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC

TỔNG C.TY LT MIỀN BẮC
CHỨNG NHẬN
SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày tháng năm 202...

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

**TỔNG GIÁM ĐỐC**
CHÁNH VĂN PHÒNG
CÔNG TY
LƯƠNG THỰC
MIỀN BẮC
HÀ NỘI
TP. HÀ NỘI
Hoàng Hữu Nam

Hà Nội, tháng 07-2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.772.182.371.590	11.965.648.028.134
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.457.839.198.841	1.405.570.450.697
1. Tiền	111		3.438.939.198.841	1.291.170.450.697
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.900.000.000	114.400.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	3.927.560.000.000	3.871.560.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.927.560.000.000	3.871.560.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.554.294.794.910	5.056.039.061.581
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	5.977.744.262.806	6.556.175.614.668
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	176.571.296.588	41.975.676.667
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	241.273.351.992	211.527.729.005
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.841.432.314.493)	(1.753.639.958.759)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		138.198.017	
IV. Hàng tồn kho	140	13	1.635.192.706.035	1.425.915.279.016
1. Hàng tồn kho	141		1.691.638.231.166	1.617.115.878.051
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(56.445.525.131)	(191.200.599.035)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		197.295.671.804	206.563.236.840
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.847.993.557	2.655.853.366
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		195.180.143.971	203.264.619.002
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		267.534.276	642.764.472
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.645.929.675.495	1.643.206.987.546
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.500.000	45.330.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	8.500.000	45.330.000
II. Tài sản cố định	220		718.188.609.938	715.784.984.012
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	184.997.583.610	180.674.417.848
- Nguyên giá	222		1.128.020.205.617	1.101.479.080.568
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(943.022.622.007)	(920.804.662.720)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	533.191.026.328	535.110.566.164
- Nguyên giá	228		584.833.822.154	584.833.822.154
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(51.642.795.826)	(49.723.255.990)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.711.558.797	1.514.034.306
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.711.558.797	1.514.034.306
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		914.614.977.607	914.614.977.607
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	936.672.032.100	936.672.032.100
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	12	211.615.410.000	211.615.410.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.442.675.692	6.442.675.692
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(240.115.140.185)	(240.115.140.185)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.406.029.153	11.247.661.621
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		11.406.029.153	11.247.661.621
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		15.418.112.047.085	13.608.855.015.680

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.340.224.956.225	6.577.111.238.287
I. Nợ ngắn hạn	310		6.720.355.356.225	5.785.030.238.287
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	87.979.310.154	72.503.843.008
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		274.947.326.046	167.369.170.401
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	107.583.759.899	80.033.757.318
4. Phải trả người lao động	314		14.160.399.692	28.126.538.145
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	73.544.257.087	71.127.495.411
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	86.083.592.405	139.118.566.077
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.181.218.501.864	1.180.992.731.293
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	4.852.434.736.538	3.986.146.686.600
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		42.403.472.540	59.611.450.034
II. Nợ dài hạn	330		1.619.869.600.000	792.081.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	1.619.869.600.000	792.081.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.077.887.090.860	7.031.743.777.393
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	7.077.887.090.860	7.031.743.777.393
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.359.390.000.000	4.359.390.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		760.326.883.114	760.326.883.114
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.829.251.716.919	1.829.251.716.919
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		128.918.490.827	82.775.177.360
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		82.775.177.360	82.775.177.360
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		46.143.313.467	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		15.418.112.047.085	13.608.855.015.680

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc







Trần Quốc Hoàng

Hoàng Thanh Loan

Trần Sơn Hà

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
Số 6, Ngõ Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	5.893.894.300.691	9.342.670.077.341
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		12.590.941	10.969.235
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		5.893.881.709.750	9.342.659.108.106
4. Giá vốn hàng bán	11	24	5.449.951.213.414	8.777.296.681.662
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		443.930.496.336	565.362.426.444
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	180.287.048.436	142.551.282.271
7. Chi phí tài chính	22	26	177.196.725.954	124.368.489.980
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		107.206.656.473	122.425.045.369
8. Chi phí bán hàng	25	27	268.301.757.425	388.921.410.382
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	24.994.694.807	31.508.470.863
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		153.724.366.586	163.115.337.490
11. Thu nhập khác	31	28	355.875.897	101.641.147
12. Chi phí khác	32	29	606.197.543	7.340.555.957
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(250.321.646)	(7.238.914.810)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		153.474.044.940	155.876.422.680
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		24.740.916.717	27.946.558.617
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		128.733.128.223	127.929.864.063

Người lập biểu



Trần Quốc Hoàng

Kế toán trưởng



Hoàng Thanh Loan

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2025



Tổng giám đốc

Trần Sơn Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	153.474.044.940	155.876.422.680
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	26.390.571.911	24.790.040.200
- Các khoản dự phòng	03	(46.962.718.170)	641.293.263.090
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	69.446.044.694	60.878.088.197
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(159.384.481.863)	(146.878.244.643)
- Chi phí lãi vay	06	107.206.656.473	122.425.045.369
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	150.170.117.985	858.384.614.893
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	422.080.522.285	1.283.665.321.102
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(74.522.353.115)	(1.918.795.515.660)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	57.462.382.544	246.044.304.767
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	649.492.277	551.484.570
- Tiền lãi vay đã trả	14	(106.400.432.336)	(122.707.739.710)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21.737.366.477)	(49.254.598.858)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	51.419.509.371	83.909.766.856
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	479.121.872.534	381.797.637.960
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(34.374.340.214)	(23.935.698.887)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.646.000.000.000)	(1.609.796.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.590.000.000.000	1.698.700.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	127.531.369.768	156.508.200.376
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	37.157.029.554	221.476.501.489
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.535.783.626.188	7.644.442.689.135
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.952.506.962.650)	(7.786.448.893.380)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(58.257.592.363)	(108.428.598.383)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.525.019.071.175	(250.434.802.628)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	2.041.297.973.263	352.839.336.821
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.405.570.450.697	1.687.667.153.636
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	10.970.774.881	955.018.001
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3.457.839.198.841	2.041.461.508.458

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lưu ý: 20 tháng 07 năm 2025

Tổng giám đốc

Trần Quốc Hoàng

Hoàng Thanh Loan





TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

30/06/2025



Hoàng Hữu Nan

Hà Nội, tháng 07 năm 2025

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

ĐVT: đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	30/06/2025	01/01/2025
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	16.901.136.227.414	14.610.231.768.311
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3.988.229.446.290	1.704.187.169.989
1	Tiền	111	3.843.683.315.612	1.534.987.169.989
2	Các khoản tương đương tiền	112	144.546.130.678	169.200.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.809.074.013.833	4.685.836.259.382
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.809.074.013.833	4.685.836.259.382
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.246.554.864.386	5.783.740.210.494
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.584.639.003.208	7.131.292.562.216
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	306.030.823.374	279.988.936.671
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.571.820.599	5.049.370.099
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	431.892.895.201	360.886.181.437
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(2.080.717.876.013)	(1.993.476.839.929)
6	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	138.198.017	
IV.	Hàng tồn kho	140	2.604.710.306.778	2.187.584.046.726
1.	Hàng tồn kho	141	2.661.631.122.242	2.404.493.818.195
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(56.920.815.464)	(216.909.771.469)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	252.567.596.127	248.884.081.720
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.465.148.755	4.469.889.256
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	245.270.281.819	241.950.420.632
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	2.832.165.553	2.463.771.832
4	Tài sản ngắn hạn khác	155		
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1.836.424.369.603	1.822.625.231.551
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210	1.656.372.702	1.668.202.702
1	Trả trước cho người bán dài hạn	212	3.609.239.458	3.629.239.458
2	Phải thu dài hạn khác	216	1.547.133.244	1.538.963.244
3	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
II.	Tài sản cố định	220	1.062.098.411.054	1.064.814.304.195
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	469.941.286.541	468.327.944.756
	- Nguyên giá	222	1.989.484.009.295	1.961.186.962.087
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(1.519.542.722.754)	(1.492.859.017.331)
2	Tài sản cố định vô hình	227	592.157.124.513	596.486.359.439
	- Nguyên giá	228	670.674.917.016	670.674.917.016
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(78.517.792.503)	(74.188.557.577)
III.	Bất động sản đầu tư	230	58.272.759.873	59.922.187.867
	- Nguyên giá	231	108.127.139.473	108.127.139.473
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232	(49.854.379.600)	(48.204.951.606)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	98.844.131.221	79.200.088.955
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	98.844.131.221	79.200.088.955
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	575.698.490.021	576.048.236.756
1	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	553.729.444.729	554.079.191.464

2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	23.919.045.292	23.919.045.292
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(2.020.000.000)	(2.020.000.000)
4	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	70.000.000	70.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260	39.854.204.732	40.972.211.076
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	32.175.537.585	33.293.543.929
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	7.678.667.147	7.678.667.147
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	18.737.560.597.017	16.432.856.999.862
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300	10.826.698.863.686	8.624.847.913.099
I.	Nợ ngắn hạn	310	9.127.661.307.767	7.765.370.138.729
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	259.535.849.916	256.206.509.025
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	342.771.312.542	185.310.049.307
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	168.972.347.023	114.952.983.219
4	Phải trả người lao động	314	98.583.910.190	49.470.629.963
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	92.621.176.169	74.638.402.867
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	94.087.097.748	147.054.413.258
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	1.228.970.732.077	1.224.751.463.807
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	6.794.140.765.517	5.648.969.698.030
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	47.978.116.585	64.015.989.253
II.	Nợ dài hạn	330	1.699.037.555.919	859.477.774.370
1	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	47.380.320	47.380.320
2	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	2.611.212.116	3.209.151.511
3	Phải trả dài hạn khác	337	5.134.031.403	5.053.996.903
4	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	1.637.881.342.744	797.803.656.300
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	53.363.589.336	53.363.589.336
D -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	7.910.861.733.331	7.808.009.086.763
I.	Vốn chủ sở hữu	410	7.910.861.733.331	7.808.009.086.763
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	4.359.390.000.000	4.359.390.000.000
2	Vốn khác của chủ sở hữu	414	7.780.554.867	7.780.554.867
3	Quỹ đầu tư phát triển	418	802.855.709.797	795.593.414.691
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	1.829.251.716.919	1.829.251.716.919
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	592.891.910.957	508.068.222.402
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	508.068.222.402	353.612.827.660
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	84.823.688.555	154.455.394.742
6	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	505.056.351	505.056.351
7	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	318.186.784.439	307.420.121.533
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	18.737.560.597.017	16.432.856.999.862

Người lập

Bùi Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Hoàng Thanh Loan



Trần Sơn Hà

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2025

Tổng giám đốc

CÔNG TY

LƯƠNG THỰC

MIỀN BẮC

TP. HÀ NỘI

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

ĐVT: đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	12.099.079.830.065	12.470.462.735.329
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	7.128.391.850	6.514.652.007
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	12.091.951.438.215	12.463.948.083.322
4.	Giá vốn hàng bán	11	11.190.543.486.994	11.306.624.671.330
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	901.407.951.221	1.157.323.411.992
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	176.302.696.610	450.148.157.247
7.	Chi phí tài chính	22	220.523.903.174	162.804.058.327
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	140.891.761.185	154.644.625.857
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	60.602.614.123	34.047.637.510
9.	Chi phí bán hàng	25	588.591.558.546	543.313.302.348
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	102.813.054.921	750.820.079.970
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	226.384.745.313	184.581.766.104
12.	Thu nhập khác	31	3.877.933.525	2.925.437.616
13.	Chi phí khác	32	1.570.095.081	7.717.969.239
14.	Lợi nhuận khác	40	2.307.838.444	(4.792.531.623)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	228.692.583.757	179.789.234.481
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	40.062.265.454	34.095.529.708
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	188.630.318.303	145.693.704.773
19	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	167.413.503.311	137.242.443.625
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	21.216.814.992	8.451.261.148

Người lập



Bùi Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Ioàng Thanh Loa

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2025

Tổng giám đốc



Trần Sơn Hà

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

ĐVT: đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	228.692.583.757	179.789.234.481
2.	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	43.637.221.914	43.648.669.419
	- Các khoản dự phòng	03	(72.521.419.921)	640.871.628.898
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	62.183.484.528	(93.363.572.202)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(189.733.817.181)	(171.984.863.082)
	- Chi phí lãi vay	06	138.337.639.920	148.347.530.803
	- Các khoản điều chỉnh khác	07	(103.019.376)	
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	210.492.673.641	747.308.628.317
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	499.083.260.101	1.097.153.579.056
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(239.378.790.172)	(2.132.422.978.640)
	- Tăng, giảm khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	458.350.392.246	317.887.912.583
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	9.277.410.866	(2.039.650.707)
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(138.304.773.179)	(147.560.910.559)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(31.712.987.190)	(52.521.585.636)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	360.850.181.982	416.089.750.148
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(500.152.643.130)	(229.386.480.942)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	628.504.725.165	14.508.263.620
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(49.166.354.294)	(31.215.624.156)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.876.572.545	225.709.091
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.932.932.654.717)	(1.402.062.377.969)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.614.153.570.456	1.429.337.592.077
5.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	3.129.421.475
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	166.917.074.879	177.785.571.546
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(199.151.791.131)	177.200.292.064
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.	Tiền thu từ đi vay	33	9.433.718.253.262	10.859.101.538.778
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.521.008.951.532)	(10.781.306.338.665)

3.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(68.889.509.495)	(109.461.344.233)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.843.819.792.235	(31.666.144.120)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	2.273.172.726.269	160.042.411.564
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.704.187.170.019	2.169.506.443.806
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	10.869.550.002	(83.682.544.068)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.988.229.446.290	2.245.866.311.302

Ngày 31 tháng 07 năm 2025

Người lập



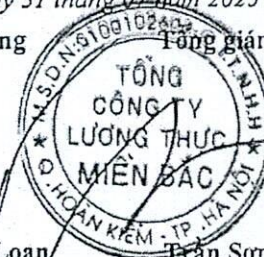
Bùi Thị Thu Hường

Kế toán trưởng



Hoàng Thanh Loan

Tổng giám đốc



Trần Sơn Hà

